

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Công ty mẹ)

TÀI SẢN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn		100		190,049,154,635	206,097,096,285
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,189,344,039	12,821,950
1.	Tiền	111	V.1	1,189,344,039	12,821,950
2.	Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	390,000,000	3,459,106,000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		390,000,000	3,778,000,000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTNH (*)	129			-318,894,000
III	Các khoản phải thu	130		120,132,212,156	127,107,303,455
1.	Phải thu của khách hàng	131		56,140,815,443	70,962,493,459
2.	Trả trước cho người bán	132		11,187,219,278	9,865,438,709
3.	Phải thu nội bộ	133		47,242,138,092	46,109,596,853
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5.	Các khoản phải thu khác	138	V.3	12,717,801,821	6,207,532,882
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-7,155,762,478	-6,037,758,448
IV.	Hàng tồn kho	140		59,633,373,294	65,289,595,201
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	59,633,373,294	65,289,595,201
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		8,704,225,146	10,228,269,679
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			183,857,754
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		116,555,668	1,003,625,364
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5		
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		8,587,669,478	9,040,786,561
VI.	Chi sự nghiệp	160			
B. Tài sản dài hạn		200		16,786,574,398	15,981,321,362
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
2.	Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
II.	Tài sản cố định	220		7,718,510,309	9,374,420,250
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7,718,510,309	9,374,420,250
	- Nguyên giá	222		15,132,952,144	15,210,952,144
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-7,414,441,835	-5,836,531,894
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,630,000,000	5,630,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.13	10,200,000,000	10,200,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13		
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8,630,000,000	5,630,000,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-10,200,000,000	-10,200,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		438,064,089	976,901,112
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	438,064,089	976,901,112
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.	Tài sản dài hạn khác	268			
VI.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		206,835,729,033	222,078,417,647

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số 18/165 - Đ. Cầu Giấy - P. Dịch Vọng - Q. Cầu Giấy - Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Nợ phải trả		300		183,802,758,569	171,269,044,453
I.	Nợ ngắn hạn	310		183,802,758,569	171,269,044,453
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	21,246,682,503	25,626,522,503
2.	Phải trả cho người bán	312		23,792,226,954	26,011,322,848
3.	Người mua trả tiền trước	313		10,919,452,164	12,476,497,496
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16,959,870,788	11,046,714,151
5.	Phải trả công nhân viên	315		1,307,254,536	1,539,396,950
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	54,169,079,903	53,328,517,673
7.	Phải trả nội bộ	317			
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	55,262,403,068	40,791,684,179
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		145,788,653	448,388,653
III.	Nợ dài hạn	330			
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.	Phải trả dài hạn khác	333			
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
B. Vốn chủ sở hữu		400		23,032,970,464	50,809,373,194
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	23,032,970,464	50,809,373,194
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412			20,754,319,108
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.	Cổ phiếu quỹ	414			
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		4,716,425,014	4,716,425,014
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418			2,900,401,636
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	420		-31,683,454,550	-27,561,772,564
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		206,835,729,033	222,078,417,647

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý		1,212,655,008	1,212,655,008
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Tổng số lỗ lũy kế từ đầu năm đến thời điểm bàn giao Tổng giám đốc điều hành ngày 04/09/2015 là 20.021.256.172 đồng.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014
(Công ty mẹ)

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3,329,849,520	6,075,796,874	30,437,176,235	44,430,476,461
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		3,329,849,520	6,075,796,874	30,437,176,235	44,430,476,461
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8,743,593,657	-8,619,647,005	43,567,121,337	30,232,691,794
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-5,413,744,137	14,695,443,879	-13,129,945,102	14,197,784,667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	863,136,624	-2,225,361,902	2,113,962,081	1,016,380,757
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,495,425,613	-8,573,307,008	6,473,190,037	17,854,607,358
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,495,425,613	1,352,452,229	6,126,084,037	7,092,813,079
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,771,729,964	963,099,656	6,386,320,839	5,847,543,754
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-8,817,763,090	20,080,289,329	-23,875,493,897	-8,487,985,688
11. Thu nhập khác	31		217,206,195	7,188,803,858	1,641,782,273	19,253,218,082
12. Chi phí khác	32		357,229,797	3,760,831,320	736,992,953	8,104,144,470
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-140,023,602	3,427,972,538	904,789,320	11,149,073,612
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-8,957,786,692	23,508,261,867	-22,970,704,577	2,661,087,924
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		-8,957,786,692	23,508,261,867	-22,970,704,577	2,661,087,924
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-1,792	4,702	-4,594	532

Ghi chú: Tổng số lỗ lũy kế từ đầu năm đến thời điểm bàn giao Tổng giám đốc điều hành ngày 04/09/2015 là 20.021.256.172 đồng.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV - Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	26,403,755,451	38,663,997,440
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(5,801,411,696)	(11,191,343,227)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,420,704,684)	(1,533,072,988)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(581,855,142)	(2,406,295,749)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	38,364,671,310	21,196,731,721
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(52,021,228,622)	(50,636,599,367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,943,226,617	(5,906,582,170)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8,655,719,300
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	400,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	213,135,472	246,304,133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	613,135,472	8,902,023,433
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	100,000,000	17,966,466,190
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,479,840,000)	(22,178,287,021)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,379,840,000)	(4,211,820,831)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1,176,522,089	(1,216,379,568)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,821,950	1,229,201,518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1,189,344,039	12,821,950

Ghi chú: Tổng số lỗ lũy kế từ đầu năm đến thời điểm bàn giao Tổng giám đốc điều hành ngày 04/09/2015 là 20.021.256.172 đồng.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 1. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106257 cấp ngày 05 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (Chuyển từ ĐKKD số 0103021471 cấp ngày 24/12/2007).

- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản
- Tư vấn và quản lý bất động sản
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên
- Sử dụng vật liệu nổ để khai thác đá và thi công công trình (Theo giấy phép số 19/GP-ATMT ngày 29/09/2008 của Cục Kỹ thuật An toàn môi trường và Công nghiệp - Bộ Công Thương có giá trị đến ngày 31/05/2010)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 08

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10.4 Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế.

- Các khoản thuế khác thực hiện theo qui định
<Trang tiếp theo>

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt VND tại quỹ	568,694,637	2,359,994
Tiền gửi ngân hàng (VND)	620,649,402	10,461,956
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1,189,344,039	12,821,950

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-	28.220	666.000.000
Cổ phiếu SD6			28.220	666.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	390.000.000	-	3.112.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	390.000.000	-	3.112.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác				
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				(318.894.000)
Cộng		390.000.000		3.459.106.000

Trong kỳ Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 28.220 cổ phiếu SD6

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu khác	12,717,801,821	6,207,532,882
Phạm Thế Kỷ	1,925,652,260	2,034,235,260
Vũ Văn Long	222,500,000	560,000,000
Hà Vinh	470,969,063	
Hoàng Văn Anh	178,942,317	178,942,317
Tiền dịch vụ tòa nhà Sông Đà - Cầu Giấy	8,142,000	25,860,000
Tiền dịch vụ tòa nhà CT4 - Văn Khê - Hà Đông	9,284,000	9,284,000
Phải thu CBCNV	361,603,273	424,758,518
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	1,679,745,000	1,314,745,000
Công ty CP xây lắp Sông Đà - Thăng Long	223,925,330	229,108,357
Quỹ tự nguyện Sông Đà		15,334,306
BHXH tỉnh Hòa Bình	121,399,364	101,951,764
Công ty CP Sông Đà 1.01	49,497,084	213,000,000
Công ty CP TV Sông Đà Sao	60,000,000	60,000,000

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Công ty CP Sông Đà Nha Trang	450,000,000	300,000,000
Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long	613,202,608	613,202,608
CN Cty CP Sông Đà Thăng Long tại Hòa Bình	30,230,000	30,230,000
Công ty cổ phần Hà Châu OSC	96,880,752	96,880,752
Ban điều hành NMXM Hạ Long	435,828,770	
Công ty cổ phần BĐS Thăng Long	5,780,000,000	
Cộng	12,717,801,821	6,207,532,882
4 Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29,598,070	88,257,335
Công cụ, dụng cụ	12,400,000	12,400,000
Chi phí SXKD dở dang	44,557,856,558	65,188,937,866
Thành phẩm		
Hàng hoá	15,033,518,666	
Hàng gửi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	59,633,373,294	65,289,595,201
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	116,555,668	1,003,625,364
Cộng	116,555,668	1,003,625,364
6 Phải thu dài hạn nội bộ		
<i>Không có số liệu</i>		
7 Phải thu dài hạn khác		
<i>Không có số liệu</i>		
<Trang tiếp theo>		

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm (01/01/2014)	4,303,935,508	8,647,105,725	2,127,252,511	132,658,400	15,210,952,144
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCH HT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	78,000,000	-	-	78,000,000
Cộng	-	78,000,000	-	-	78,000,000
Số dư đến ngày 31/12/2014	4,303,935,508	8,569,105,725	2,127,252,511	132,658,400	15,132,952,144
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (01/01/2014)	2,240,509,947	1,744,535,455	1,718,828,092	132,658,400	5,836,531,894
- Khấu hao trong năm	172,157,424	1,276,861,088	206,891,429	-	1,655,909,941
Cộng	172,157,424	1,276,861,088	206,891,429	-	1,655,909,941
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	78,000,000	-	-	78,000,000
Cộng	-	78,000,000	-	-	78,000,000
Số dư đến ngày 31/12/2014	2,412,667,371	2,943,396,543	1,925,719,521	132,658,400	7,414,441,835
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- <i>Tại ngày 01/01/2014</i>	<i>2,063,425,561</i>	<i>6,902,570,270</i>	<i>408,424,419</i>	-	<i>9,374,420,250</i>
- <i>Tại ngày 31/12/2014</i>	<i>1,891,268,137</i>	<i>5,625,709,182</i>	<i>201,532,990</i>	-	<i>7,718,510,309</i>

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*Không có số liệu***10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Không có số liệu***11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***Không có số liệu***12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư***Không có số liệu***13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Đầu tư vào Công ty con	1,020,000	10,200,000,000	1,020,000	10,200,000,000
Đầu tư dài hạn khác	363,000	8,630,000,000	363,000	5,630,000,000
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	3,000	30,000,000	3,000	30,000,000
Cty CP Sông Đà Đất Vàng vay VLD		2,000,000,000		2,000,000,000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang	300,000	3,000,000,000	300,000	3,000,000,000
Góp vốn đầu tư DA Côn Tân Lập		3,000,000,000		
Công ty cổ phần Sông Đà Sao	60,000	600,000,000	60,000	600,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1,020,000)	(10,200,000,000)	(1,020,000)	(10,200,000,000)
Cộng	363,000	8,630,000,000	363,000	5,630,000,000

14 Chi phí trả trước dài hạn

31/12/2014

01/01/2014

VND

VND

- Chi phí sửa chữa thiết bị và CCDC chờ phân bổ

438,064,089

976,901,112

+ Giàn giáo, cốp pha các loại

438,064,089

976,901,112

Cộng**438,064,089****976,901,112****15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

31/12/2014

01/01/2014

VND

VND

Vay ngắn hạn**21,246,682,503****25,626,522,503**

NH NN&PTNT - CN Trảng An

8,490,958,313

9,996,958,313

NH ĐT&PT - CN Đông Đô

12,755,724,190

15,629,564,190

Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	21,246,682,503	25,626,522,503
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT còn phải nộp	8,010,753,798	6,404,562,699
Thuế TNDN	6,765,610,393	4,330,863,327
Thuế TNCN	165,205,182	188,563,459
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		16,292,900
Thuế khác	2,018,301,415	106,431,766
Cộng	16,959,870,788	11,046,714,151
17 Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
DA khu đô thị Thống Nhất - Hoàn Bô	18,750,804,076	25,933,275,076
Chi phí BDH DA NMXM Hạ Long	840,985,594	840,985,594
DA Tòa nhà hỗn hợp CT4 Văn Khê	18,054,274,356	18,054,274,356
Lãi vay tại Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh Trảng An	4,779,259,793	2,465,585,369
Lãi vay tại Ngân hàng TMCP BIDV Đông Đô	1,375,665,612	
Công trình 143/85 Hạ Đình	487,759,018	487,759,018
Công trình tòa nhà Sông Đà - Hà Đông	9,880,331,454	5,450,974,057
Công trình tòa nhà HH4 Mỹ Đình		95,664,203
Cộng	54,169,079,903	53,328,517,673
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	187,627,216	194,689,219
Bảo hiểm xã hội	2,516,161,558	1,859,816,000
Bảo hiểm y tế	469,818,683	349,786,783
Bảo hiểm thất nghiệp	303,261,102	243,209,728
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51,785,534,509	38,144,182,449
Tổng công ty Sông Đà	17,251,077,306	15,452,792,362
Phải trả đội nhận khoán	8,879,350,242	6,240,290,232
Thù lao HĐQT, BKS Công ty	277,500,000	469,200,000
Phí bảo trì CT4 - Văn Khê	5,392,656,922	5,109,447,351
Phí trước bạ CT4 - Văn Khê	422,071,738	854,184,000
Công ty CP xi măng Nghi Sơn	372,424,504	372,424,504
Cổ tức năm 2011	3,881,900,000	3,881,900,000
Phải trả tiền mua cổ phần	927,500,000	1,265,000,000
Tiền phạt chậm nộp BHXH tỉnh Hòa Bình	802,990,433	229,143,072
Thanh tra thành phố Hà Nội	2,214,404,000	2,214,404,000
Thanh tra tỉnh Quảng Ninh	7,162,471,000	
Phải trả nhà cung cấp - Hoá đơn GTGT trả sau		212,773,820
Phải trả tiền nhân công thuê ngoài	1,178,851,937	1,374,958,727
Công ty cổ phần BĐS Thăng Long	113,036,427	120,000,000
Vay vốn lưu động các cá nhân	2,609,300,000	

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 18/165 Cầu Giấy, Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Công ty cổ phần xây dựng HC Việt Nam

300,000,000

Phải trả phải nộp khác

347,664,381

Cộng

55,262,403,068

40,791,684,179

19 Phải trả dài hạn nội bộ

Không có số liệu

20 Vay và nợ dài hạn

Không có số liệu

21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Không phát sinh

<Trang tiếp theo>

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm (01/01/2013)	50,000,000,000	-	20,754,319,108	-	5,638,849,075
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-33,200,621,639
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác (chia cổ tức và trích quỹ)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước (31/12/2013)	50,000,000,000	-	20,754,319,108	-	(27,561,772,564)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-22,970,704,577
- Tăng khác (bù lỗ bằng Quỹ DPTC)	-	-	-	-	2,900,401,636
- Tăng khác (bù lỗ bằng Thặng dư)	-	-	-	-	20,754,319,108
Giảm do tăng thuế TNDN	-	-	-	-	2,434,747,066
- theo BB thanh tra thuế	-	-	-	-	-
Giảm do tăng tiền thuế	-	-	-	-	2,370,951,087
- TNDN theo BB thanh tra	-	-	-	-	-
- Số dư đến ngày 31/12/2014	50,000,000,000	-	-	-	(31,683,454,550)

1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/14 VND	01/01/2014 VND
- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long	19,142,000,000	19,142,000,000
- Vốn góp của Công ty cổ phần Hà Châu OSC	5,600,870,000	5,600,870,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25,257,130,000	25,257,130,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

+ Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận

đ. Cổ phiếu

	Số cuối năm cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5,000,000</i>	<i>5,000,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5,000,000</i>	<i>5,000,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>**

10,000	10,000
--------	--------

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/14 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4,716,425,014	4,716,425,014
Quỹ dự phòng tài chính		2,900,401,636
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	4,716,425,014	7,616,826,650

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

23 Nguồn kinh phí

Không có số liệu

24 Tài sản thuê ngoài

Không có số liệu

<Trang tiếp theo>

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	30,437,176,235	44,430,476,461
Cộng	30,437,176,235	44,430,476,461
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	30,437,176,235	44,430,476,461
Cộng	30,437,176,235	44,430,476,461
28 Giá vốn hàng bán	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá vốn hàng hoá, dịch vụ	43,567,121,337	30,232,691,794
Cộng	43,567,121,337	30,232,691,794
29 Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	192,330,000	40,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,921,632,081	976,380,757
Cộng	2,113,962,081	1,016,380,757
30 Chi phí tài chính	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi tiền vay	6,126,084,037	7,092,813,079
Chi phí tài chính khác	347,106,000	392,474,279
Dự phòng giảm giá chứng khoán		10,369,320,000
Cộng	6,473,190,037	17,854,607,358
31 Chi phí thuế TNDN hiện hành	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
CP thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Cộng	-	-
32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Không phát sinh</i>		

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh

2 Thông tin về các bên liên quan

Không phát sinh

3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC chi nhánh tại Hà Nội.

4 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	31/12/2014	31/12/2013
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	8.12%	6.33%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	91.88%	93.67%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	88.86%	75.35%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	11.14%	24.65%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1.125	1.327
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.034	1.243
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.006	0.001
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-75.47%	-6.46%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-75.47%	-6.46%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-10.71%	-0.97%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-10.71%	-0.97%

Ghi chú: Tổng số lỗ lũy kế từ đầu năm đến thời điểm bàn giao Tổng giám đốc điều hành ngày 04/09/2015 là 20.021.256.172 đồng.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Quốc Chinh

Đặng Duy Phong